

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 05 NĂM 2025

Mở Tài khoản



Trung tâm Phân tích



Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Tính đến 31/05/2025, tổng lượng TPDN lưu hành khoảng 1,305,208 tỷ đồng, tăng 2.98% so với tháng trước.**
- ❖ **Hoạt động phát hành mới trong tháng 05/2025 duy trì đà tăng mạnh thứ 2 liên tiếp khi đạt 68,512 tỷ đồng, tăng 40.4% so với tháng trước và tăng 125% so với cùng kỳ.** Trong đó, 100% giá trị phát hành từ hình thức phát hành riêng lẻ và chủ yếu từ các tổ chức tín dụng. Ngược lại, mặc dù được hưởng lợi bởi lãi suất thấp nhưng tốc độ phục hồi của các nhóm TPDN phi tài chính vẫn còn khá chậm.
- ❖ **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** BIDV (11,154 tỷ đồng), VPBank (10,000 tỷ đồng), VinGroup (8,000 tỷ đồng), TCB (7,000 tỷ đồng), Ngân Hàng Phương Đông (5,500 tỷ đồng).
- ❖ **Hoạt động mua lại trái phiếu tăng mạnh đạt 20,934 tỷ đồng, tăng +72.1% MoM, chủ yếu nhóm Ngân hàng (50.8%) và Bất động sản (45.5%).** Đồng thời, Đáo hạn trái phiếu tăng mạnh trở lại khi đạt 10,025 tỷ đồng, tăng +55.9% so với tháng trước.
- ❖ **Trái phiếu trả chậm trong tháng 5/2025 tăng mạnh trở lại lên mức 4,976 tỷ đồng, tăng cao so với tháng 4/2025 chỉ đạt 10 tỷ đồng.** Trái phiếu trả chậm chủ yếu từ nhóm Du lịch Giải trí.

Thị trường Thứ cấp:

- ❖ **Giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp trong tháng 05/2025 đạt 5,758 tỷ đồng, tăng +9.7% MoM, cao hơn trung bình 5 tháng đầu năm là 5,233 tỷ đồng.** Tính tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 115,157 tỷ đồng, tăng +9.7% MoM. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ (110,131 tỷ đồng, +9.6% MoM) và nhóm phát hành công chúng (5,026 tỷ đồng, +11.2% MoM).
- ❖ **Nhóm Ngân hàng và Bất động sản vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch** với tỷ trọng lần lượt ở mức 54.7% và 27.9%.
- ❖ **Top 5 trái phiếu có thanh khoản cao nhất chủ yếu là các Tổ chức phát hành thuộc nhóm Ngân hàng:** HDBank (13,238 tỷ đồng), ACB (9,038 tỷ đồng), TCB (8,768 tỷ đồng), VIB (7,619 tỷ đồng) và Bất động sản VinGroup (6,834 tỷ đồng).

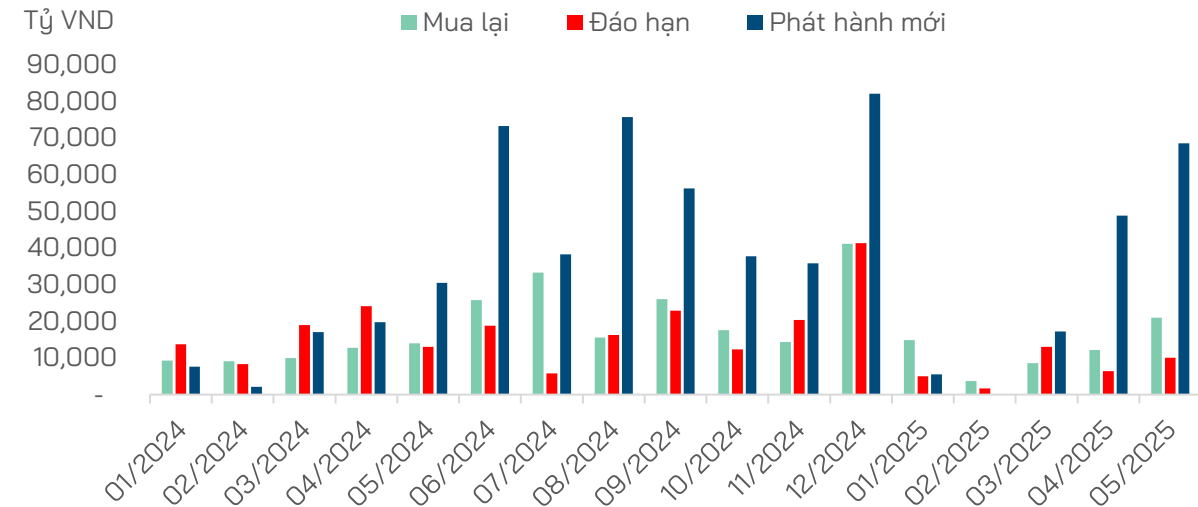
Tư vấn phát hành:

- ❖ **Tính trong 5 tháng đầu năm 2025, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 16,000 tỷ đồng (40.7% tổng phát hành), đứng thứ hai là HDS với 10,389 tỷ đồng (26.4% tổng phát hành).**

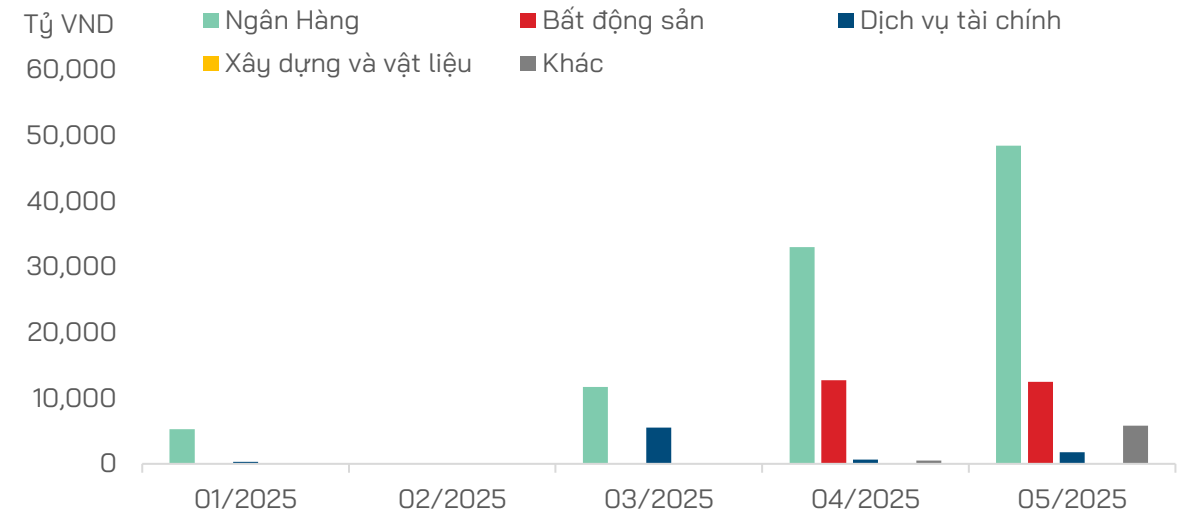
Thị trường Sơ cấp: Hoạt động phát hành mới duy trì đà tăng tháng thứ 2 liên tiếp

- Tính đến cuối tháng 05/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp lưu hành khoảng 1,305,208 tỷ đồng, tăng 2.98% so với tháng trước.
- Hoạt động phát hành mới trong tháng 05/2025 duy trì đà tăng mạnh thứ 2 liên tiếp khi đạt 68,512 tỷ đồng, tăng 40.4% so với tháng trước và tăng 125% so với cùng kỳ. Trong đó, 100% giá trị phát hành từ hình thức phát hành riêng lẻ và chủ yếu từ các tổ chức tín dụng. Ngược lại, mặc dù được hưởng lợi bởi lãi suất thấp nhưng tốc độ phục hồi của các nhóm TPDN phi tài chính vẫn còn khá chậm.
- Nhóm Ngân hàng chiếm phần lớn giá trị phát hành với 48,457 tỷ đồng (chiếm 70.7% tỷ trọng). Nhóm Phi tài chính duy trì đà tăng chậm khi phát hành 18,305 tỷ đồng, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp Bất động sản với giá trị 12,505 tỷ đồng (tương đương 18.3% tỷ trọng).
- Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng: BIDV (11,154 tỷ đồng), VPBank (10,000 tỷ đồng), VinGroup (8,000 tỷ đồng), TCB (7,000 tỷ đồng), Ngân Hàng Phương Đông (5,500 tỷ đồng).
- Thị trường trong tháng 05/2025 duy trì củng cố quan điểm của chúng tôi về thị trường TPDN sẽ tăng dần trở lại với việc chất lượng thị trường đang được cải thiện sẽ tăng củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư với Ngân hàng sẽ là đầu tàu. Ngoài ra, dự báo về sự phục hồi của thị trường Bất động sản và các hoạt động sản xuất, xuất khẩu dịch vụ và đầu tư công trong năm 2025.
- Hoạt động mua lại trái phiếu tăng mạnh đạt 20,934 tỷ đồng, tăng +72.1% MoM, chủ yếu nhóm Ngân hàng (50.8%) và Bất động sản (45.5%).
- Đáo hạn trái phiếu tăng mạnh trở lại khi đạt 10,025 tỷ đồng, tăng +55.9% so với tháng trước.

Hoạt động trong tháng 05/2025



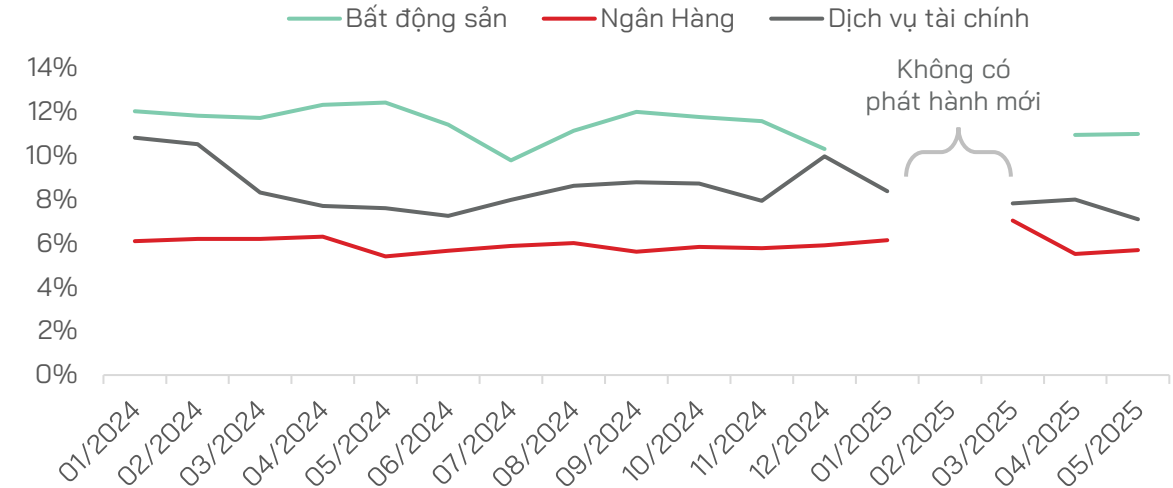
Phát hành mới theo ngành



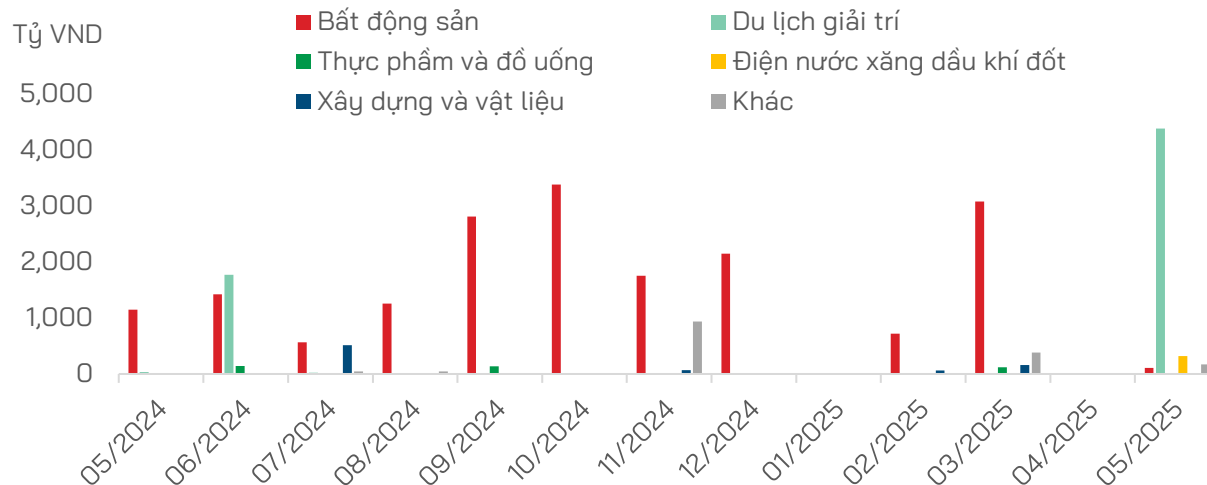
Thị trường Sơ cấp: Lãi suất phát hành bình quân tăng nhẹ

- **Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng tăng lên mức 5.68% so với mức 5.51% của tháng 4/2025.** Nhóm Bất động sản cũng tăng nhẹ lên mức 10.97% từ 10.93% của tháng 4/2025.
- **Chênh lệch lãi suất của nhóm Bất động sản so với nhóm Ngân hàng giảm nhẹ.** Chênh lệch lãi suất trong tháng 5 ghi nhận mức 5.3% giảm so với mức 5.4% của tháng 4/2025.
- **Trái phiếu trả chậm trong tháng 5/2025 tăng mạnh trở lại lên mức 4,976 tỷ đồng,** tăng cao so với tháng 4/2025 chỉ đạt 10 tỷ đồng. Trái phiếu trả chậm chủ yếu từ nhóm Du lịch Giải trí.

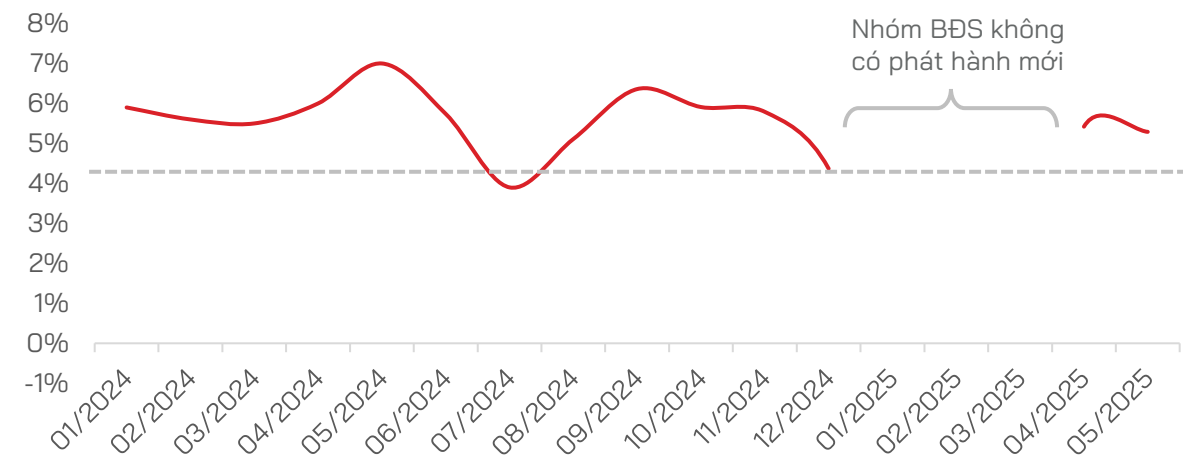
Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Tình hình các trái phiếu trả chậm

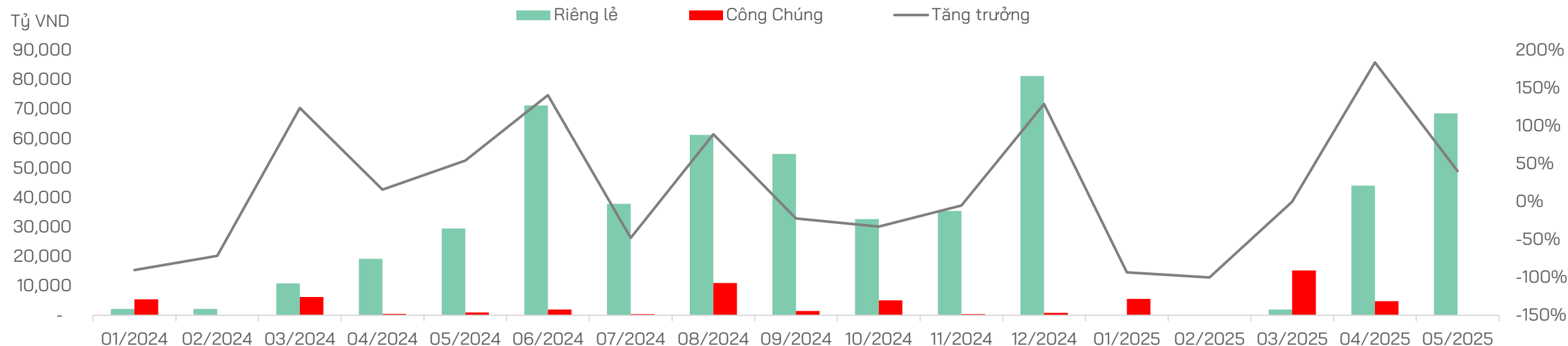


Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng

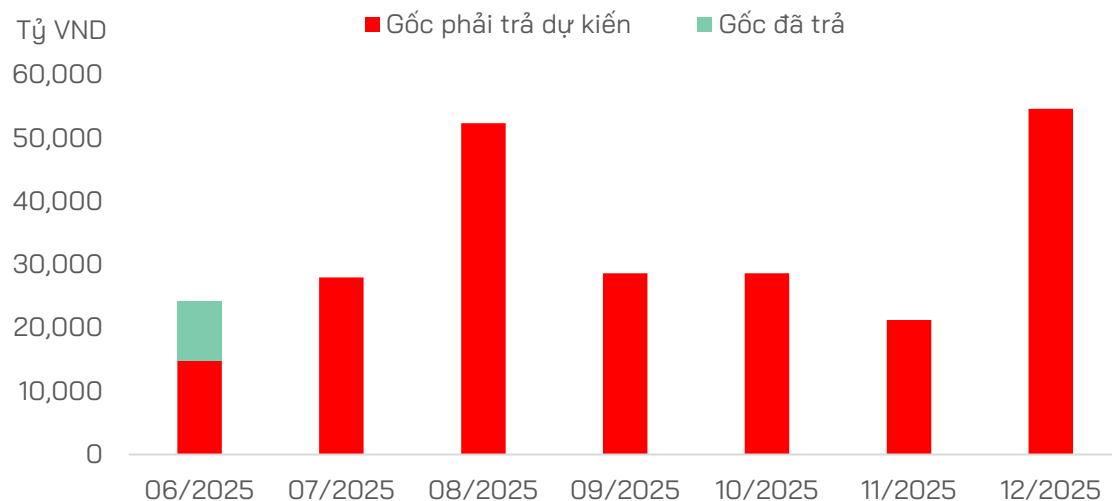


Thị trường Sơ cấp: Phát hành riêng lẻ tăng trở lại

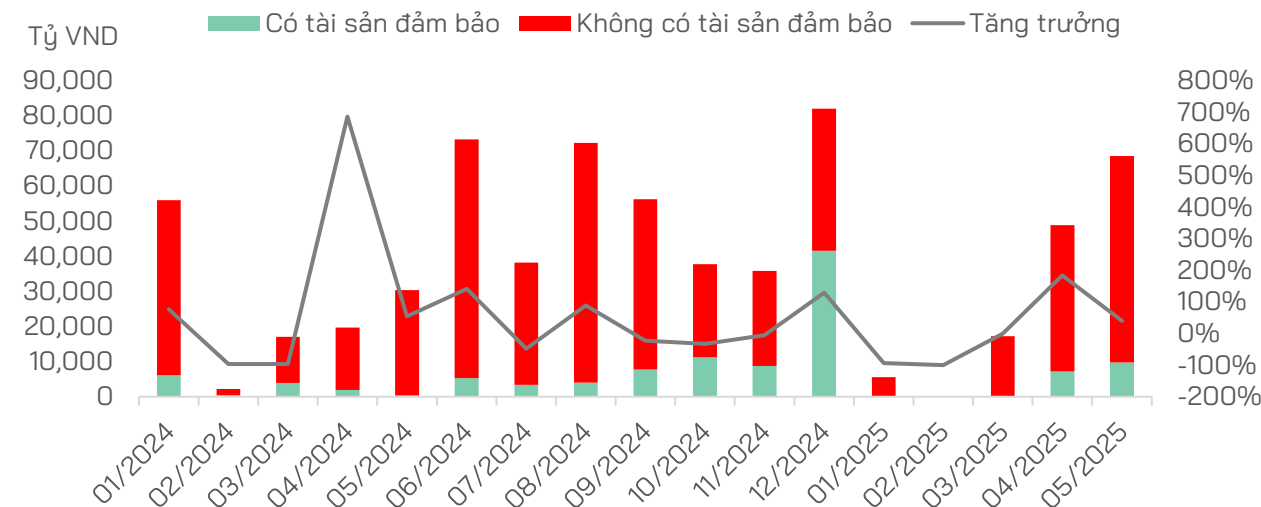
Giá trị phát hành trái phiếu



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến



Trái phiếu có tài sản đảm bảo



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 5 theo nhóm ngành

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	48,457	4.2	5.68%	37,173	3.2	5.32%	11,284	7.7	7.27%
Kỳ hạn 1-3 năm	10,700	2.0	5.29%	10,700	2.0	5.29%			
Kỳ hạn 3-5 năm	25,000	3.0	5.28%	25,000	3.0	5.28%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	12,757	8.5	7.09%	1,473	14.2	6.22%	11,284	7.7	7.27%
Ô tô và phụ tùng	5,000	3.0	12.50%	5,000	3.0	12.50%			
Kỳ hạn 3-5 năm	5,000	3.0	12.50%	5,000	3.0	12.50%			
Dịch vụ tài chính	1,750	2.3	7.09%	450	1.9	7.21%	1,300	2.4	7.04%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,250	2.0	7.01%	450	1.9	7.21%	800	2.0	6.79%
Kỳ hạn 3-5 năm	500	3.0	7.23%				500	3.0	7.23%
Bất động sản	12,505	3.1	10.97%	8,500	2.2	12.18%	4,005	4.9	8.40%
Kỳ hạn 1-3 năm	8,000	2.0	12.50%	8,000	2.0	12.50%			
Kỳ hạn 3-5 năm	150	3.0	10.50%				150	3.0	10.50%
Kỳ hạn 5-7 năm	4,355	5.1	8.18%	500	6.0	7.11%	3,855	5.0	8.32%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	3.0	9.50%	300	3.0	9.50%			
Kỳ hạn 3-5 năm	300	3.0	9.50%	300	3.0	9.50%			
Thực phẩm và đồ uống	500	3.0	10.00%	500	3.0	10.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	500	3.0	10.00%	500	3.0	10.00%			

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 5

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	ABB12509	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	1,000	30/05/2025	30/05/2027	2 Năm	5.60%	Không	Cố định
2	TPB12505	TPBank	Ngân hàng	100	30/05/2025	30/05/2035	10 Năm	6.88%	Không	Thả nổi
3	MBB12505	MBBank	Ngân hàng	400	30/05/2025	30/05/2033	8 Năm	6.38%	Không	Thả nổi
4	TPB12504	TPBank	Ngân hàng	1,000	30/05/2025	30/05/2028	3 Năm	5.50%	Không	Cố định
5	TPB12503	TPBank	Ngân hàng	1,500	29/05/2025	29/05/2028	3 Năm	5.50%	Không	Cố định
6	TPB12502	TPBank	Ngân hàng	1,000	29/05/2025	29/05/2028	3 Năm	5.50%	Không	Cố định
7	TCB12509	Techcombank	Ngân hàng	4,000	29/05/2025	29/05/2028	3 Năm	5.10%	Không	Cố định
8	TCB12508	Techcombank	Ngân hàng	1,000	29/05/2025	29/05/2027	2 Năm	5.10%	Không	Cố định
9	BID12513	BIDV	Ngân hàng	3,000	29/05/2025	29/05/2033	8 Năm	5.83%	Không	Thả nổi
10	VIF12501	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	5,000	29/05/2025	29/05/2028	3 Năm	12.50%	Có	Cố định
11	OCB12507	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,500	29/05/2025	29/05/2028	3 Năm	5.40%	Không	Cố định
12	ABB12508	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	2,000	28/05/2025	28/05/2027	2 Năm	5.70%	Không	Cố định
13	OCB12506	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,500	28/05/2025	28/05/2028	3 Năm	5.10%	Không	Cố định
14	VIC12507	VinGroup	Bất động sản	2,000	28/05/2025	28/05/2027	2 Năm	12.50%	Không	Cố định
15	HCV12503	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	400	28/05/2025	28/05/2027	2 Năm	4.68%	Không	Kết hợp
16	OCB12505	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,500	27/05/2025	27/05/2028	3 Năm	5.10%	Không	Cố định
17	BID12512	BIDV	Ngân hàng	100	27/05/2025	27/05/2040	15 Năm	6.30%	Không	Cố định
18	BID12511	BIDV	Ngân hàng	150	27/05/2025	27/05/2033	8 Năm	5.83%	Không	Thả nổi
19	BID12510	BIDV	Ngân hàng	238	26/05/2025	26/05/2032	7 Năm	5.68%	Không	Thả nổi
20	BID12509	BIDV	Ngân hàng	1,500	26/05/2025	26/05/2032	7 Năm	5.68%	Không	Thả nổi
21	HCV12502	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	400	26/05/2025	26/05/2027	2 Năm	6.80%	Không	Cố định
22	VPB12505	VPBank	Ngân hàng	2,500	26/05/2025	26/05/2028	3 Năm	5.20%	Không	Cố định
23	AVN32501	AAC Việt Nam	Bất động sản	500	26/05/2025	26/05/2031	6 Năm	8.50%	Không	Cố định
24	ABB12507	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	1,000	26/05/2025	26/05/2027	2 Năm	5.60%	Không	Cố định
25	HCV12501	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	400	23/05/2025	21/05/2027	728 ngày	6.80%	Không	Kết hợp
26	TPB12501	TPBank	Ngân hàng	253	23/05/2025	23/05/2035	10 Năm	7.28%	Không	Thả nổi
27	OCB12504	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	500	22/05/2025	22/05/2028	3 Năm	5.40%	Không	Cố định
28	VMH12501	Xây Dựng, Đầu Tư BĐS Việt Minh Hoàng	Bất động sản	3,466	22/05/2025	22/05/2030	5 Năm	8.30%	Có	Kết hợp
29	VPB12504	VPBank	Ngân hàng	3,000	21/05/2025	21/05/2028	3 Năm	5.40%	Không	Cố định
30	VPB12503	VPBank	Ngân hàng	1,500	21/05/2025	21/05/2028	3 Năm	5.20%	Không	Cố định

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 5

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
31	OCB12503	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	500	21/05/2025	21/05/2028	3 Năm	5.30%	Không	Cố định
32	ABB12506	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	700	21/05/2025	21/05/2027	2 Năm	5.70%	Không	Cố định
33	BID12506	BIDV	Ngân hàng	1,200	20/05/2025	20/05/2040	15 Năm	6.26%	Không	Cố định
34	MSB12504	MSB Bank	Ngân hàng	2,000	20/05/2025	20/05/2028	3 Năm	5.30%	Không	Cố định
35	BID12508	BIDV	Ngân hàng	355	20/05/2025	20/05/2033	8 Năm	0.0583	Không	Thả nổi
36	BID12507	BIDV	Ngân hàng	53	20/05/2025	20/05/2032	7 Năm	0.0568	Không	Thả nổi
37	CSP12501	Bất Động Sản Song Phương	Bất động sản	389	20/05/2025	20/05/2030	5 Năm	0.12	Có	Kết hợp
38	BID12505	BIDV	Ngân hàng	2,200	16/05/2025	16/05/2033	8 Năm	0.0583	Không	Thả nổi
39	BID12504	BIDV	Ngân hàng	1,100	16/05/2025	16/05/2032	7 Năm	0.0568	Không	Thả nổi
40	ABB12505	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	500	16/05/2025	16/05/2027	2 Năm	0.057	Không	Cố định
41	BID12501	BIDV	Ngân hàng	780	15/05/2025	15/05/2032	7 Năm	0.0568	Không	Thả nổi
42	BID12503	BIDV	Ngân hàng	173	15/05/2025	15/05/2033	8 Năm	0.059	Không	Cố định
43	VIC12506	VinGroup	Bất động sản	2,000	15/05/2025	15/05/2027	2 Năm	0.125	Không	Cố định
44	BAB12502	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	1,000	15/05/2025	15/05/2027	2 Năm	0.054	Không	Cố định
45	ASG12501	Tập đoàn ASG	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	15/05/2025	15/05/2028	3 Năm	0.095	Có	Cố định
46	BID12502	BIDV	Ngân hàng	305	15/05/2025	15/05/2033	8 Năm	0.0583	Không	Thả nổi
47	BAB12501	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	1,000	14/05/2025	14/05/2027	2 Năm	0.054	Không	Cố định
48	MBB12504	MBBank	Ngân hàng	50	14/05/2025	14/05/2032	7 Năm	0.0618	Không	Thả nổi
49	VPB12502	VPBank	Ngân hàng	2,000	14/05/2025	14/05/2028	3 Năm	0.054	Không	Cố định
50	VPB12501	VPBank	Ngân hàng	1,000	13/05/2025	13/05/2027	3 Năm	0.052	Không	Cố định
51	CTG12503	VietinBank	Ngân hàng	600	12/05/2025	12/05/2033	8 Năm	0.0578	Không	Thả nổi
52	TCX12502	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	500	12/05/2025	12/05/2028	3 Năm	0.075	Không	Kết hợp
53	ACB12505	ACB	Ngân hàng	500	09/05/2025	09/05/2027	2 Năm	0.054	Không	Cố định
54	MBB12503	MBBank	Ngân hàng	200	09/05/2025	09/05/2033	8 Năm	0.0638	Không	Thả nổi
55	VPI12501	Đầu tư Văn Phú - Invest	Bất động sản	150	09/05/2025	09/05/2028	3 Năm	0.105	Có	Kết hợp
56	TCB12507	Techcombank	Ngân hàng	2,000	09/05/2025	09/05/2027	2 Năm	0.051	Không	Cố định
57	VIC12505	VinGroup	Bất động sản	2,000	09/05/2025	09/05/2027	2 Năm	0.125	Không	Cố định
58	BAF12501	Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thực phẩm và đồ uống	500	08/05/2025	08/05/2028	3 Năm	0.1	Có	Cố định
59	F8812502	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	50	07/05/2025	07/05/2026	1 Năm	0.105	Không	Cố định
60	VIC12504	VinGroup	Bất động sản	2,000	05/05/2025	05/05/2027	2 Năm	0.125	Không	Cố định

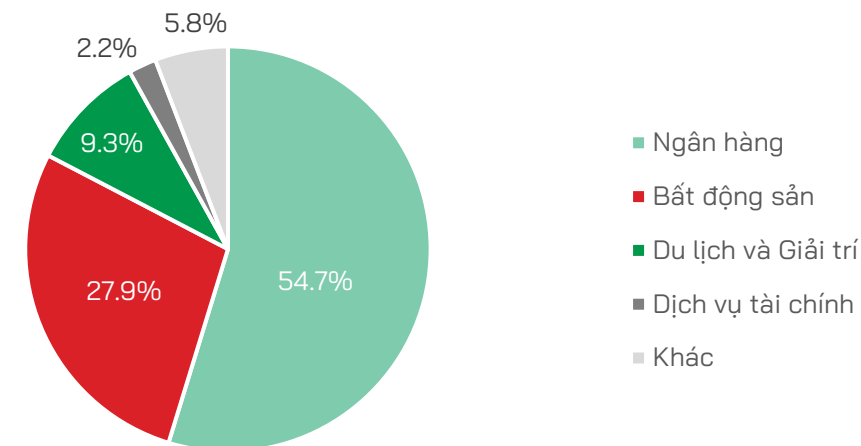
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại năm 2025

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)	Coupon (%)
30/06/2025	TCXCP02527003	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00	
30/06/2025	TCXCP02527001	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00	
30/06/2025	KLB7Y202403	KienlongBank	900	7.00	
30/06/2025	BAF12501	Nông nghiệp BAF Việt Nam	500	3.00	10.00%
09/07/2025	CI425001	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	2,000	10.00	
31/08/2025	AGRB_TPCC_2025	Agribank	10,000	10.00	
30/09/2025	BVB_TPCC_2024_2025_4	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	1,500	8.00	
30/09/2025	HDBC7Y253202	HDBank	2,500	7.00	
30/09/2025	HDBC8Y253302	HDBank	2,500	8.00	
30/09/2025	TCXCP02527004	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00	
30/09/2025	TCXCP02527002	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00	
30/09/2025	HDB_TPQT_2025	HDBank	100 triệu USD	3.00	
30/09/2025	SHB_TPCC_2025_2	SHB	2,649	7.00	
30/11/2025	BVB_TPCC_2024_2025_5	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	700	8.00	
31/12/2025	VTR_TPCĐ_RL2024	Du lịch Vietravel	500	3.00	
31/12/2025	TCXCP02527005	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00	
31/12/2025	ACB_TPRL_BOND2025_1	ACB	20,000	5.00	
31/12/2025	MBB_TPRL_2025_20000	MBBank	20,000	2.00	
31/12/2025	MBB_TPRL_25.02	MBBank	6,000	5.00	
31/12/2025	MBB_TPRL_25.01	MBBank	4,000	5.00	
31/12/2025	BID_TPRL_2025	BIDV	23,000	5.00	
31/12/2025	ACB_TPRL_2025_2	ACB	20,000	5.00	

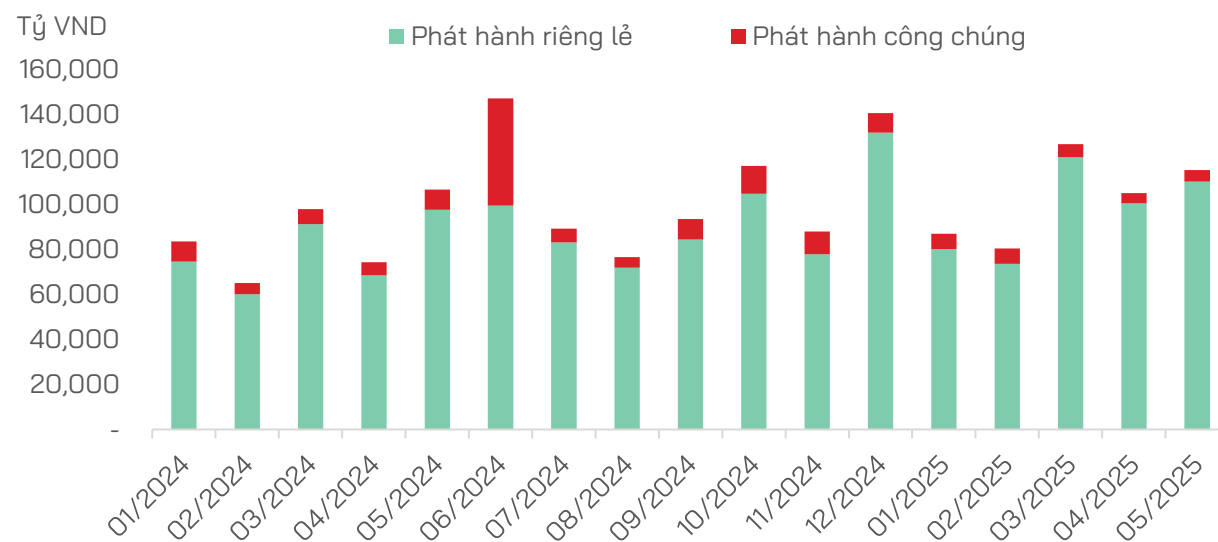
Thị trường Thứ cấp: Giao dịch trái phiếu có sự cải thiện so với tháng trước

- **Giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp trong tháng 05/2025 đạt 5,758 tỷ đồng, tăng +9.7% MoM**, cao hơn trung bình 5 tháng đầu năm là 5,233 tỷ đồng.
- **Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 115,157 tỷ đồng, tăng +9.7% MoM.** Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ (110,131 tỷ đồng, +9.6% MoM) và nhóm phát hành công chúng (5,026 tỷ đồng, +11.2% MoM).
- **Nhóm Ngân hàng và Bất động sản vẫn chiếm phần lớn**, khối lượng giao dịch trong tháng 05/2025 chiếm tỷ trọng lần lượt ở mức 54.7% và 27.9%.
- **Lợi suất trái phiếu Chính phủ ghi nhận xu hướng tăng.** Trong đó, kỳ hạn 1 năm tăng +0.08 điểm %, kỳ hạn 2-5 năm tăng +0.09 điểm %.

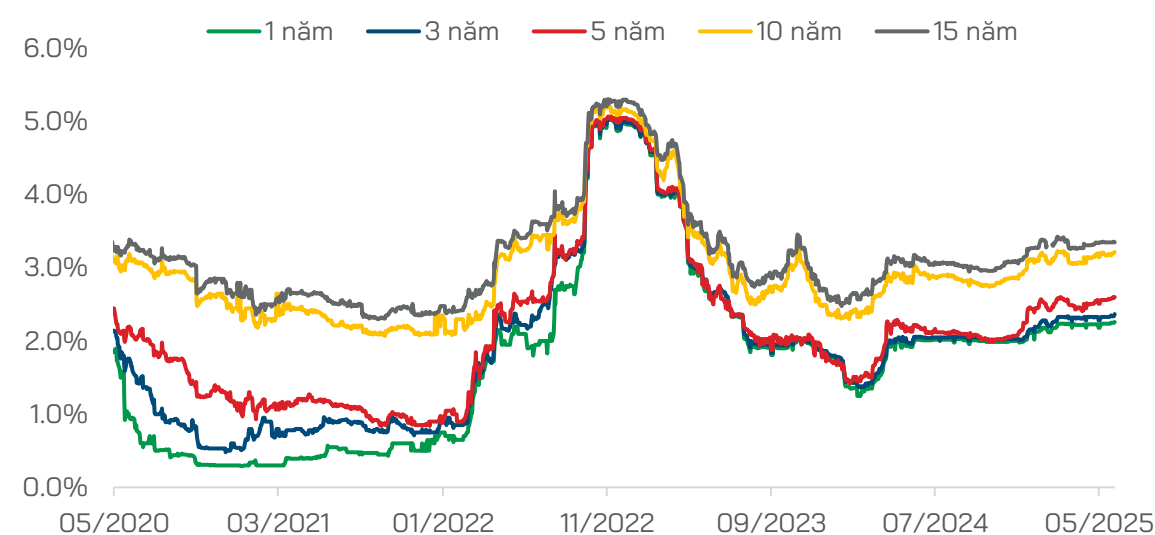
Giá trị phát hành theo ngành tháng 05/2025



Phát hành trái phiếu



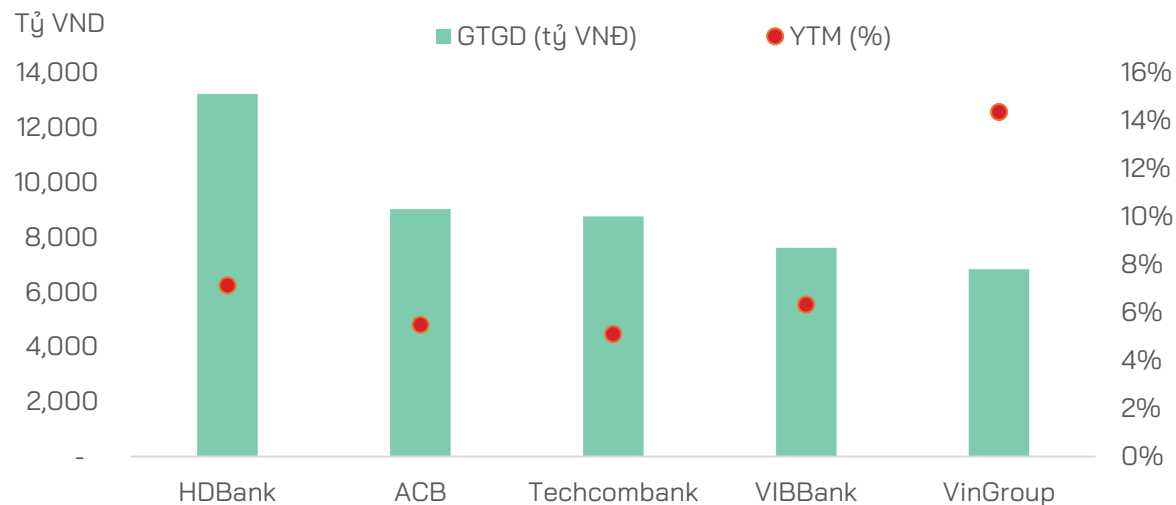
Đường cong lợi suất Trái phiếu Chính phủ



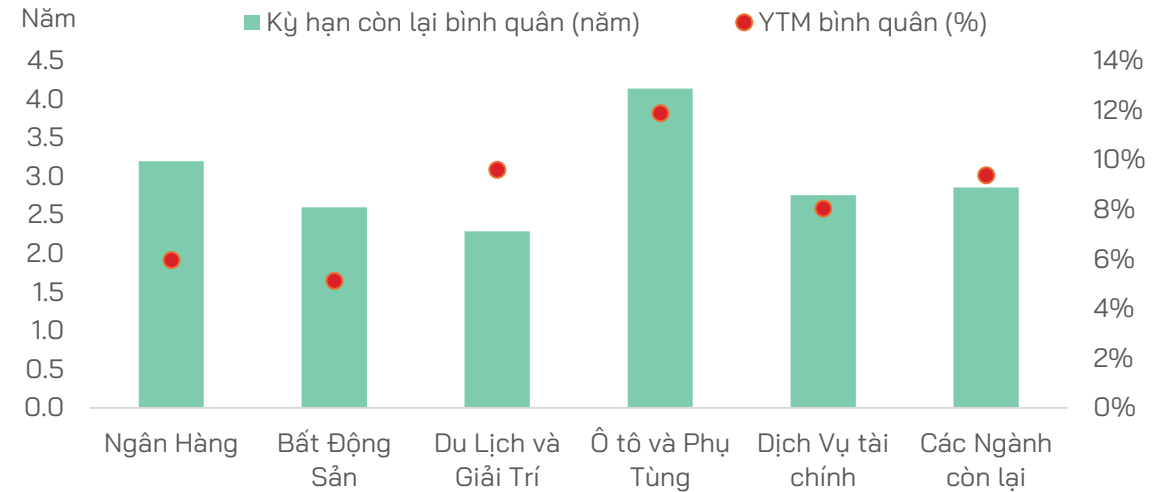
Thị trường Thứ cấp: Nhóm Ngân hàng dẫn đầu về thanh khoản

- **Top 5 trái phiếu có thanh khoản cao nhất chủ yếu là các Tổ chức phát hành thuộc nhóm Ngân hàng:** HDBank (13,238 tỷ đồng), ACB (9,038 tỷ đồng), TCB (8,768 tỷ đồng), VIB (7,619 tỷ đồng) và Bất động sản VinGroup (6,834 tỷ đồng).
- **Các Trái phiếu của nhóm VIN dẫn đầu về lợi suất đáo hạn (YTM).** Cụ thể, Mã trái phiếu VIC12501 (17.14% YTM), VIC12502 (13.55% YTM), VIF12402 (12.09% YTM) với tổng giá trị đạt 7,671 tỷ đồng giao dịch trong tháng.

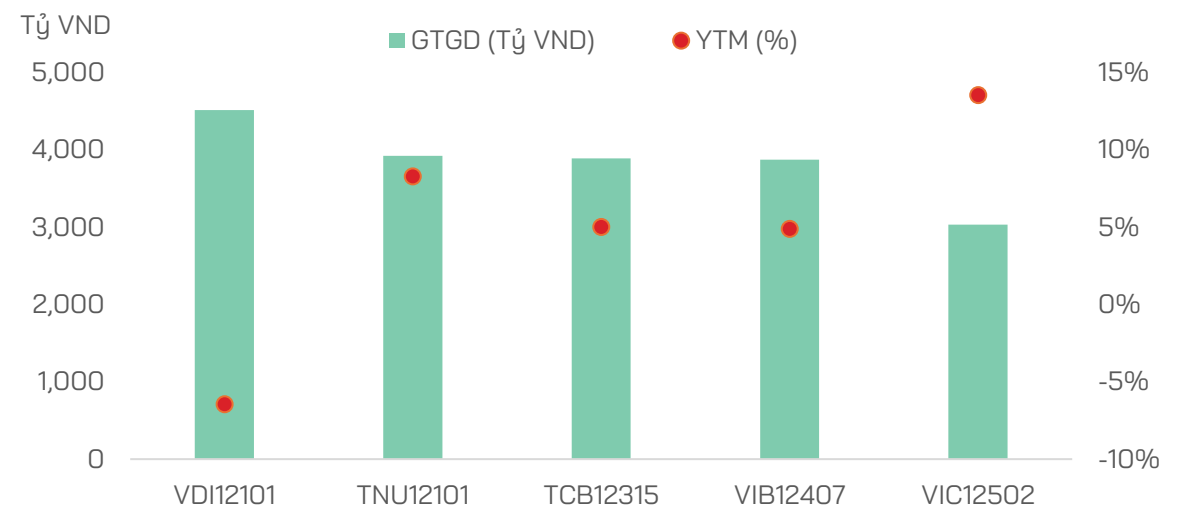
Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 Mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch trong tháng theo ngành

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chúng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	63,034	3,230	59,804	3.1	5.97%
Kỳ hạn <1 năm	3,418	-	3,418	0.3	4.85%
Kỳ hạn 1-3 năm	39,265	-	39,265	1.9	5.32%
Kỳ hạn 3-5 năm	181	16	165	3.3	6.44%
Kỳ hạn 5-7 năm	13,464	2,976	10,488	6.0	7.55%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	6,706	238	6,468	7.3	7.52%
Bất động sản	32,135	737	31,398	2.7	5.12%
Kỳ hạn <1 năm	3,611	106	3,505	0.6	7.96%
Kỳ hạn 1-3 năm	12,516	631	11,885	2.2	4.37%
Kỳ hạn 3-5 năm	16,008	-	16,008	3.5	5.17%
Du lịch và Giải trí	10,709	-	10,709	2.3	9.60%
Kỳ hạn <1 năm	2,802	-	2,802	0.0	10.18%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,596	-	5,596	2.7	9.06%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,311	-	2,311	4.1	10.20%
Dịch vụ tài chính	2,561	230	2,330	2.7	8.04%
Kỳ hạn <1 năm	395	20	375	0.8	8.36%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,492	210	1,282	2.2	8.06%
Kỳ hạn 3-5 năm	400	-	400	3.5	7.80%
Kỳ hạn 5-7 năm	273	-	273	6.5	7.91%
Tài nguyên Cơ bản	1,116	490	626	2.4	9.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	508	-	508	2.2	9.21%
Kỳ hạn 3-5 năm	608	490	119	3.2	9.25%

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chúng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Xây dựng và Vật liệu	874	19	855	1.8	9.37%
Kỳ hạn <1 năm	154	-	154	0.5	7.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	710	9	701	2.0	9.78%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	10	10	-	8.7	3.11%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	647	5	642	4.2	8.18%
Kỳ hạn <1 năm	1	-	1	0.1	10.78%
Kỳ hạn 1-3 năm	32	5	27	1.9	11.61%
Kỳ hạn 3-5 năm	615	-	615	4.3	8.01%
Ô tô và phụ tùng	2,427	-	2,427	4.1	11.89%
Kỳ hạn <1 năm	37	-	37	0.3	7.10%
Kỳ hạn 1-3 năm	205	-	205	1.7	10.56%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,184	-	2,184	4.4	12.09%
Thực phẩm và đồ uống	649	309	340	2.2	8.79%
Kỳ hạn <1 năm	8	8	-	0.3	7.06%
Kỳ hạn 1-3 năm	641	301	340	2.2	8.82%
Hàng cá nhân & Gia dụng	6	6	-	1.0	6.71%
Kỳ hạn 1-3 năm	6	6	-	1.0	6.71%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,000	-	1,000	3.1	10.96%
Kỳ hạn <1 năm	189	-	189	0.5	20.33%
Kỳ hạn 1-3 năm	189	-	189	1.8	33.74%
Kỳ hạn 3-5 năm	374	-	374	3.6	1.85%
Kỳ hạn 5-7 năm	247	-	247	5.2	10.59%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản trong tháng theo Tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VNĐ)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VND)	Thay đổi giá bản (%)
1	HDBank	HDB	13,238	39.4	7.13%	0.02%	411,019,670	-0.16%	428,301,003	-2.09%
2	ACB	ACB	9,038	10.4	5.49%	1.05%	657,454,997	-1.37%	675,284,608	2.18%
3	Techcombank	TCB	8,768	19.4	5.11%	-0.43%	1,000,784,480	0.31%	1,031,629,568	-1.97%
4	VIBBank	VIB	7,619	59.3	6.33%	-3.23%	1,005,046,594	-1.05%	1,036,751,281	-1.04%
5	VinGroup	VIC	6,834	27.2	14.37%	-1.66%	103,826,803	4.23%	104,817,867	4.93%
6	Ngân hàng Phương Đông	OCB	5,736	20.6	5.46%		1,006,338,100	-3.16%	1,042,940,370	0.80%
7	TMai và Đầu tư Việt Đức	0108596412	4,513	43.1	-6.43%		139,414,063	34.45%	160,993,422	0.33%
8	ĐT và Quản lý Khách sạn TNH	0107219179	3,924	34.2	8.28%	-0.01%	100,009,731	0.02%	100,880,541	0.51%
9	MSB Bank	MSB	3,108	26.9	5.29%	0.02%	999,957,619	-0.04%	1,035,775,747	-0.19%
10	DV Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	4101527110	2,802	0.0	10.18%	68.83%	100,416	-0.79%	101,383	-2.65%
11	Ngân hàng Bắc Á	BAB	2,566	29.7	5.11%	-0.17%	1,001,501,383	0.90%	1,026,474,170	1.00%
12	SX và Kinh doanh Vinfast	0107894416	2,375	15.1	11.87%	5.07%	104,388,987	3.85%	105,352,692	4.30%
13	Bất động sản Seaside Homes	0314680250	2,302	31.3	-8.18%	0.00%	15,237,321	0.00%	15,350,771	0.00%
14	Bất động sản Đại Hùng	0317024070	2,266	36.9	-5.21%	0.00%	15,014,251	0.00%	15,108,525	0.00%
15	Vinhomes	VHM	2,228	23.6	6.70%	0.67%	102,960,926	-0.50%	104,121,948	0.31%
16	Đầu tư Summer Beach	0314681222	2,211	30.8	-6.63%	0.00%	14,590,808	0.00%	14,744,040	0.00%
17	Ngân hàng An Bình	ABB	2,096	16.9	6.17%	0.02%	1,010,937,944	-0.02%	1,047,855,921	0.11%
18	Vietjet Air	VJC	1,767	43.7	9.70%	0.28%	102,942,978	-2.99%	105,879,815	-1.57%
19	SHB	SHB	1,546	28.7	6.42%	-1.17%	713,138,103	877.52%	750,252,635	902.41%
20	MBBank	MBB	1,297	69.6	7.63%	2.60%	751,972,470	897.07%	757,487,290	883.63%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá sạch BQ (VND)	Giá bẩn BQ (VND)
1	VDI12101	4,513	43.03	-6.43%		159,832,186	161,259,035	139,414,063	160,993,422
2	TNU12101	3,924	34.17	8.28%	-0.01%	100,038,587	101,175,573	100,009,731	100,880,541
3	TCB12315	3,888	18.37	5.03%		1,003,599,288	1,026,251,343	1,001,625,375	1,023,278,517
4	VIB12407	3,872	28.27	4.90%	0.01%	1,002,952,008	1,034,358,857	1,003,117,321	1,032,481,516
5	VIC12502	3,033	36.27	13.55%	-4.48%	105,298,271	106,909,230	104,240,128	105,227,543
6	TCB12414	2,786	15.50	4.99%	0.00%	999,798,719	1,031,853,514	999,798,719	1,031,853,514
7	VIC12501	2,454	23.03	17.14%	-13.01%	105,172,812	106,783,771	105,043,312	106,178,081
8	SRE12201	2,302	31.27	-8.18%	0.00%	15,237,321	15,350,771	15,237,321	15,350,771
9	DAW12201	2,266	36.87	-5.21%	0.00%	15,014,251	15,108,525	15,014,251	15,108,525
10	SUJ12101	2,211	30.80	-6.63%	0.00%	14,590,808	14,744,040	14,590,808	14,744,040
11	VIF12402	2,184	52.73	12.09%	-0.02%	104,915,726	106,469,151	104,623,413	105,555,136
12	ABB12304	2,096	16.83	6.17%	0.02%	1,010,846,959	1,048,436,000	1,010,937,944	1,047,855,921
13	TCB12409	2,094	24.63	5.36%	0.00%	1,000,534,477	1,046,841,326	1,000,534,477	1,046,841,326
14	HDB12414	2,092	13.60			1,001,101,041	1,046,076,383	1,001,101,041	1,046,076,383
15	OCB12414	2,091	14.00	5.47%	0.00%	1,001,210,501	1,045,550,227	1,001,210,501	1,045,550,227
16	MSB12406	2,073	26.67	5.28%	0.01%	1,000,000,000	1,036,446,575	1,000,072,615	1,036,446,575
17	HDB12419	2,066	27.67	5.45%	-0.14%	997,145,894	1,033,244,524	997,147,725	1,033,172,388
18	ACB12408	2,061	14.30	6.39%	0.07%	987,450,013	1,029,792,479	989,352,225	1,030,755,552
19	ACB12501	2,017	21.50	5.56%	0.06%	1,000,000,000	1,009,512,329	1,000,536,979	1,008,592,648
20	VIB12410	1,692	79.10	7.61%	0.76%	998,945,744	1,032,085,174	1,005,654,237	1,035,724,482

Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 06 - 07/2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
1	NLG2018001	BDS Nam Long	Bất động sản	660	19/06/2018	19/06/2025	7 Năm	6.50%	Không	Cố định	Bình thường
2	TCG12302	Tập đoàn Taseco	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	130	20/06/2023	20/06/2025	2 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
3	SGL-2020.03	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	22/06/2020	21/06/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
4	TPACH2025004	Thành phố Aqua	Bất động sản	800	22/06/2020	22/06/2025	5 Năm	8.45%	Có	Kết hợp	Bình thường
5	NVJCH2025001	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	657	23/06/2020	23/06/2025	5 Năm	8.45%	Không	Kết hợp	Bình thường
6	LHRCH2025005	Bất động sản Long Hưng Phát	Bất động sản	108	23/06/2020	23/06/2025	5 Năm	10.50%	Không	Cố định	Bình thường
7	OCB.BOND3.2020	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,635	24/06/2020	24/06/2025	5 Năm	7.00%	Không	Cố định	Bình thường
8	VINHXUAN2020-01	Bất động sản Vĩnh Xuân	Bất động sản	400	24/06/2020	24/06/2025	5 Năm	11.50%	Không	Kết hợp	Bình thường
9	HDB12106	HDBank	Ngân hàng	300	24/06/2021	24/06/2025	4 Năm	4.20%	Không	Cố định	Bình thường
10	CTG152501T2	VietinBank	Ngân hàng	4,500	26/06/2015	27/06/2025	10 Năm	7.40%	Không	Cố định	Bình thường
11	NGOCMINH2019	Bất động sản Ngọc Minh	Bất động sản	1,300	28/06/2019	28/06/2025	6 Năm	10.05%	Không	Kết hợp	Bình thường
12	Novaland.Bond.2019	Novaland	Bất động sản	1,300	28/06/2019	28/06/2025	6 Năm	0.61%	Không	Kết hợp	Bình thường
13	PAF12301	PAN Farm	Thực phẩm và đồ uống	200	29/06/2023	29/06/2025	2 Năm	12.00%	Không	Cố định	Bình thường
14	SNL12101	Signo Land	Bất động sản	1,367	31/12/2021	30/06/2025	42 tháng	8.30%	Có	Kết hợp	Bình thường
15	HQN12103	DV Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Du lịch và Giải trí	900	30/06/2021	30/06/2025	4 Năm	12.10%	Có	Kết hợp	Bình thường
16	SBP12102	Sunbay Ninh Thuận	Bất động sản	800	23/12/2021	30/06/2025	1285 ngày	9.50%	Có	Kết hợp	Bình thường
17	HPX12104	Đầu tư Hải Phát	Bất động sản	250	28/10/2021	30/06/2025	44 tháng 2 ngày	13.50%	Có	Cố định	Bình thường
18	TCS12303	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	400	04/07/2023	04/07/2025	2 Năm	7.64%	Không	Kết hợp	Bình thường
19	SVG07202304	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	50	06/07/2020	06/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
20	SVG07202305	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	100	07/07/2020	07/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
21	H7912101	Hưng Thịnh Land	Bất động sản	1,500	07/07/2021	07/07/2025	5 Năm	11.00%	Có	Kết hợp	Bình thường
22	SVG07202306	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	50	08/07/2020	08/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
23	SVG07202307	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	300	09/07/2020	09/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
24	SVG07202308	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	50	10/07/2020	10/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
25	SGL-2020.05	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	10/07/2020	10/07/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
26	VINHXUAN2020-03	Bất động sản Vĩnh Xuân	Bất động sản	300	10/07/2020	10/07/2025	5 Năm	11.50%	Không	Cố định	Bình thường
27	VINHXUAN2020-02	Bất động sản Vĩnh Xuân	Bất động sản	300	10/07/2020	10/07/2025	5 Năm	11.50%	Không	Kết hợp	Bình thường
28	INP12201	Nhựa Bao bì Kiến Đức	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	20	12/07/2022	12/07/2025	3 Năm	9.00%	Không	Cố định	Bình thường
29	SVG07202309	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	150	13/07/2020	13/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
30	SVG07202310	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	200	14/07/2020	14/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
31	SVG07202311	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	100	15/07/2020	15/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường

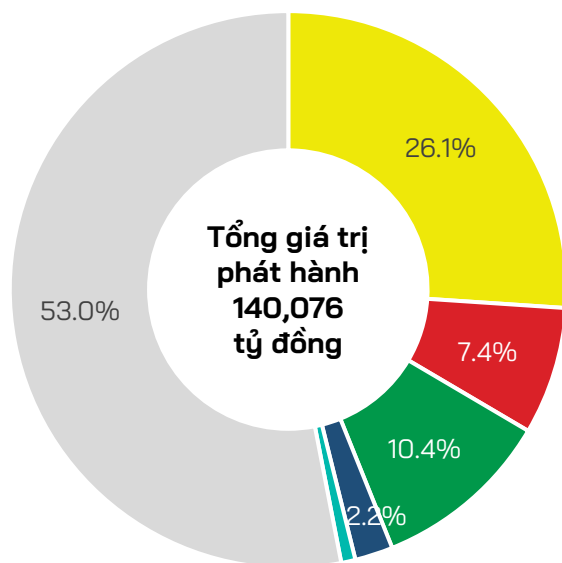
Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 06 - 07/2025

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
32	AME.BOND.05.2020.43	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	45	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
33	AME.BOND.05.2020.42	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	49	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
34	SVG07202312	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	100	16/07/2020	16/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
35	AME.BOND.05.2020.47	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	47	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
36	AME.BOND.05.2020.49	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	47	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
37	AME.BOND.05.2020.46	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	49	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
38	AME.BOND.05.2020.50	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	47	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
39	AME.BOND.05.2020.48	Bất động sản Mỹ	Bất động sản	38	16/04/2020	16/07/2025	5 Năm	10.20%	Không	Cố định	Bình thường
40	TCS12301	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	300	17/07/2023	17/07/2025	2 Năm	7.68%	Không	Kết hợp	Bình thường
41	SVG07202313	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	50	17/07/2020	17/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
42	SSA12102	Sunshine AM	Bất động sản	1000	19/07/2021	19/07/2025	4 Năm	9.15%	Có	Kết hợp	Bình thường
43	TAS12301	Tập đoàn Taseco	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	125	19/07/2023	19/07/2025	2 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
44	GME12103	Giải trí và Giáo dục Galaxy	Du lịch và Giải trí	25	19/07/2021	19/07/2025	4 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
45	SVG07202314	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	200	20/07/2020	20/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
46	NVL122001	Novaland	Bất động sản	1300	20/01/2022	20/07/2025	42 tháng	11.50%	Không	Kết hợp	Bình thường
47	SVG07202315	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	100	21/07/2020	21/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
48	BMS12401	Chứng khoán Bảo Minh	Dịch vụ tài chính	260	21/06/2024	21/07/2025	13 Tháng	9.50%	Không	Cố định	Bình thường
49	SVG07202316	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	50	22/07/2020	22/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
50	GSG52201	In và Bao bì Goldsun	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	48	22/07/2022	22/07/2025	3 Năm	11.00%	Có	Kết hợp	Bình thường
51	SVG07202317	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	100	23/07/2020	23/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
52	VDS12403	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	889	23/07/2024	23/07/2025	1 Năm	8.00%	Không	Cố định	Bình thường
53	SVC07202301	Sovico Holdings	Bất động sản	400	27/07/2020	27/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
54	SVC07202302	Sovico Holdings	Bất động sản	450	28/07/2020	28/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
55	SGL-2020.04	Saigon Glory	Bất động sản	1000	28/07/2020	28/07/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
56	DPJ12201	ĐT Xây dựng Đại Thịnh Phát	Bất động sản	500	29/07/2022	29/07/2025	3 Năm	12.50%	Có	Cố định	Bình thường
57	KITA.BOND2020.07	Kita Invest	Xây dựng và Vật liệu	200	30/07/2020	30/07/2025	5 Năm	11.00%	Có	Kết hợp	Bình thường
58	KITA.BOND2020.08	Kita Invest	Xây dựng và Vật liệu	200	30/07/2020	30/07/2025	5 Năm	11.00%	Có	Kết hợp	Bình thường
59	HRZCH2023001	DV TM và Đầu tư Horizon	Bất động sản	200	30/07/2020	30/07/2025	5 Năm	11.50%	Không	Cố định	Bình thường
60	SVC07202304	Sovico Holdings	Bất động sản	350	30/07/2020	30/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
61	HPTCB2125001	Xây dựng Hoa Phú Thịnh	Xây dựng và Vật liệu	3130	30/07/2021	30/07/2025	4 Năm	15.50%	Có	Kết hợp	Bình thường
62	HPVCB2125001	Hoàng Phú Vương	Bất động sản	4670	30/07/2021	30/07/2025	4 Năm	15.50%	Có	Kết hợp	Bình thường
63	SVC07202305	Sovico Holdings	Bất động sản	300	31/07/2020	31/07/2025	5 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
64	DTKBOND2018	Vinacomin Power	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	400	31/07/2018	31/07/2025	7 Năm	9.80%	Không	Cố định	Bình thường

Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 5 tháng đầu năm 2025

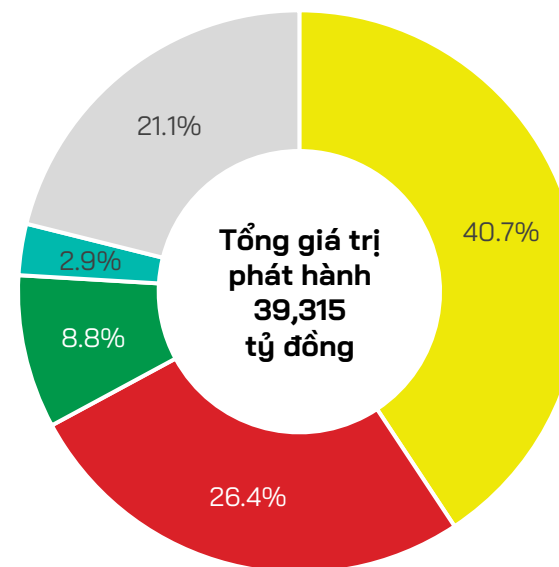
- **Tính từ đầu năm đến ngày 31/05/2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 16,000 tỷ đồng tương đương 40.7% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 10,389 tỷ đồng tương đương 26.4% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS BIDV VietinBank VDSC Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ TPDN phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS BIDV VDSC Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.